

Số: /BC-TTBVTV

Khánh Hòa, ngày tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

Giá thị trường tháng 5 năm 2026

Thực hiện Quyết định số 312/QĐ-SNNMT ngày 06/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; Công văn số 3974/SNN-KHĐT ngày 24/7/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường*) về việc triển khai công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024.

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật báo cáo giá thị trường tháng 5/2026 đối với các mặt hàng thóc tẻ, gạo tẻ, phân Urê (đạm), phân DAP, phân NPK, thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

- Thóc tẻ, gạo tẻ (*lúa, gạo*): Trong tháng 5/2026 thị trường lúa, gạo có biến động nhẹ về giá so với cùng kỳ (*tháng 4/2026*). Các giống lúa chủ lực được sử dụng canh tác trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa như: ML202; ML48; TH41; TH6; Đài thơm 8...

- Phân bón (*phân Urê, phân DAP, phân NPK*): Giá phân bón có sự biến động về giá (tăng mạnh). Tuy nhiên, nhờ nguồn cung nội địa được củng cố và chính sách điều tiết hợp lý, giá vẫn được kỳ vọng giữ ở mức tương đối ổn định.

- Các mặt hàng thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng phục vụ sản xuất nông nghiệp cơ bản ổn định.

2. Nguyên nhân: Thị trường phân bón nói chung đang có nhiều biến động do ảnh hưởng từ chi phí logistics và nguồn cung nguyên liệu vẫn ở mức cao (*đối với các mặt hàng phân bón nhập khẩu, trong đó có: phân urê, phân DAP, phân NPK, chính sách thuế...*).

3. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ

Chi tiết đính kèm Bảng giá thị trường tháng 5/2026, danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi báo cáo đối với các mặt hàng thóc tẻ, gạo tẻ, phân Urê (đạm), phân DAP, phân NPK, thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng phục vụ

sản xuất nông nghiệp theo quy định tại Phụ lục II của Thông tư 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

1. Giá thóc tẻ, gạo tẻ

Cơ cấu giống lúa sản xuất vụ Hè Thu trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa gồm các giống lúa chủ lực như: ML202, ML48, TH41, TH6, Đài thơm 8...Hiện nay, trà lúa vụ Đông xuân 2025-2026 đã thu hoạch xong và tiếp tục xuống giống vụ Hè Thu, tính đến thời điểm hiện nay diện tích 9.156ha (trà sớm: đứng cái, làm đồng 195ha; trà chính: mạ, đứng cái 8.903 ha), đồng thời nhu cầu sử dụng thóc tẻ, gạo tẻ đối với các giống lúa nêu trên cơ bản ổn định. Giá thóc tẻ, gạo tẻ có sự điều chỉnh giảm nhẹ về giá so với tháng trước (*tháng 04/2026*), cụ thể:

- Giá thóc tẻ (thóc khô): Giá thóc thu mua bình quân của giống thóc TH6: 6475 đồng/kg (giảm 275 đồng/kg), ML202: 6.600 đồng/kg (giảm 400 đồng/kg), TH41: 6.400 đồng/kg, ML48: 6.400 đồng/kg, Đài thơm 8: 8.100 đồng/kg (tăng 100 đồng/kg).

- Giá gạo tẻ: Giá gạo tẻ bình quân của các loại gạo tẻ TH6: 11.000 đồng/kg (giảm 500 đồng/kg); ML202: 13.000 đồng/kg (tăng 1.000 đồng/kg); TH41: 11.500 đồng/kg; ML48: 14.000 đồng/kg (tăng 750 đồng/kg); Đài thơm 8: 16.000 đồng/kg (tăng 1.750 đồng/kg).

2. Giá vật tư nông nghiệp

Giá bán lẻ các mặt hàng phân bón có sự biến động về giá so với tháng 04/2026 (*tăng mạnh từ 5% - 10%, tùy từng loại phân bón*), cụ thể như sau:

+ Phân Urê (Urê trắng) có giá dao động từ 890.000 - 910.000 đồng/bao (50 kg) (tăng 2,25%); phân Urê (Urê xanh) có giá dao động từ 850.000 - 860.000 đồng/bao (50 kg) (tăng 10,1%).

+ Phân hỗn hợp NPK 20-20-15+TE dao động từ 1.120.000 - 1.245.000 đồng/bao (50 kg) (tăng 2,25%); NPK 15-5-20 dao động từ 705.000 - 800.000 đồng/bao (50 kg); NPK 16-16-8+13S+TE dao động từ 855.000 - 960.000 đồng/bao (50 kg) (tăng 12,28%).

+ Phân DAP (18-46-0) có mức giá dao động từ 1.310.000 - 1.510.000 đồng/bao (50 kg) (tăng 15,0%).

* **Lưu ý:** Giá phân bón nêu trên tính đến thời điểm ngày 18/5/2026, tùy vào chính sách chiến lược kinh doanh của từng Công ty/Doanh nghiệp giá bán phân bón sẽ được điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế.

3. Giống cây trồng phục vụ sản xuất nông nghiệp: Các mặt hàng giống cây trồng phục vụ sản xuất nông nghiệp bình ổn về giá so với tháng 04/2025, cụ thể: Lúa giống TH6, TH41 có giá dao động từ 11.800-12.000/kg; Lúa giống ML48 có giá dao động từ 11.800-12.000/kg...(Nguồn: Trung tâm sản xuất giống cây trồng Nha Hồ)

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá trong tháng 5/2026: *Không có.*

2. Tình hình triển khai chương trình bình ổn thị trường và các biện pháp bình ổn giá (nếu có).

3. Tình hình thực hiện kê khai giá

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023; Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá và các thông tư, văn bản hướng dẫn có liên quan.

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật đã ban hành Thông báo số 547/TB-TTBVTV ngày 16/9/2025 về việc hướng dẫn tiếp nhận văn bản kê khai giá; Công văn số 729/TTBVTV ngày 07/10/2025 về việc rà soát, cung cấp danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thuộc lĩnh vực quản lý; Công văn số 854/TTBVTV ngày 20/10/2025 về việc triển khai các nội dung có liên quan về giá đối với hàng hóa lúa, gạo, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng phục vụ sản xuất nông nghiệp; Công văn số 155/TTBVTV ngày 20/01/2026 tăng cường công tác quản lý, điều hành, bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 và thực hiện kê khai giá; Tuyên truyền hướng dẫn các tổ chức thuộc diện kê khai giá trong các cuộc kiểm tra chuyên ngành.

Trong tháng 5/2026 (từ ngày 24/4/2026 đến ngày 23/5/2026), tiếp nhận **03** văn bản kê khai giá của các tổ chức có liên quan như: Công ty cổ phần vật tư Phú Khánh (ngày 28/4/2026, 18/4/2026); Công ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại VN 79 (ngày 11/5/2026; 30/3/2026); Trung tâm sản xuất giống cây trồng Nha Hồ (ngày 5/5/2026).

4. Công tác kiểm tra về chấp hành pháp luật về giá: *Không có.*

5. Các nội dung liên quan khác (nếu có): *Không có.*

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Thị trường phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng trong nước nói chung trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa nói riêng đang có những biến động nhất định do ảnh hưởng của thời tiết, mùa vụ, giá năng lượng, chính sách thương mại tại các nước xuất khẩu lớn và một số yếu tố khác. Nhu cầu sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng phục vụ sản xuất nông nghiệp trong thời gian tới dự báo sẽ tăng do các tổ chức/cá nhân kinh doanh vật tư nông nghiệp chuẩn bị phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp trong vụ Hè Thu 2026, đặc biệt là mặt hàng: phân Urê, phân DAP, phân NPK, dự báo sẽ tăng mạnh.

Thị trường thóc tẻ, gạo tẻ có diễn biến giá thay đổi tùy thuộc vào mùa vụ, thương hiệu và loại gạo dự báo sẽ có xu hướng giảm.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước (QLNN)

+ Tăng cường công tác giám sát hướng dẫn các cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp chấp hành đúng quy định pháp luật về giá, thực hiện việc niêm yết, kê khai, công khai thông tin về giá đảm bảo tính khách quan, minh bạch và kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về giá, tăng giá bất hợp lý, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm...

+ Tuyên truyền, lồng ghép nội dung kiểm tra về giá vào các cuộc kiểm tra chuyên ngành thuộc lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh có liên quan đến hoạt động sản xuất nông nghiệp

Việc nắm bắt xu hướng và thích ứng kịp thời sẽ giúp nông dân và doanh nghiệp đạt được hiệu quả kinh tế cao nhất, các địa phương chủ động điều chỉnh cơ cấu mùa vụ theo đặc thù của địa phương bảo đảm thuận lợi cho sản xuất và hoạt động thu mua, chế biến, xuất khẩu... cụ thể:

+ Theo dõi sát giá cả, chính sách thuế và xu hướng nhập khẩu để chủ động trong Kế hoạch sản xuất nông nghiệp.

+ Ưu tiên sử dụng sản phẩm nội địa uy tín, hạn chế rủi ro từ tỷ giá và chi phí logistics quốc tế (nhằm giảm chi phí sản xuất).

+ Ưu tiên sử dụng phân hữu cơ: Áp dụng mô hình canh tác tiết kiệm - hiệu quả, nâng cao năng suất và chất lượng nông sản (*lúa, gạo...*).

+ Các Công ty/Doanh nghiệp cung ứng vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng phục vụ sản xuất nông nghiệp) và các Hiệp hội tăng cường liên kết sản xuất - tiêu thụ, hỗ trợ nông dân, phát triển thị trường.

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kính báo cáo./.

(Đính kèm Phụ lục: Bảng giá thị trường tháng 5/2026)

Nơi nhận: (VBĐT)

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (báo cáo);
- Sở Tài chính (tổng hợp);
- Chi cục trưởng (báo cáo);
- Các Phòng, Trạm thuộc Chi cục (theo dõi);
- Lưu: VT.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Lê Thị Thanh Phương

Phụ lục: Bảng giá thị trường tháng 5/2026

(Đính kèm theo Báo cáo số /BC-TTBVTV ngày tháng 6 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước (đồng)	Giá bình quân kỳ này (đồng)	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)= (8-7)	(10)= (9/7)	(11)	(12)
I	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	- Thóc tẻ:	Hạt thóc/hạt lúa chưa được bóc vỏ trấu áp	đ/kg						Thống kê điều tra, thu thập thông tin tại các địa phương (các Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Giá thóc khô thu mua của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh
		+ TH6			6.200-6.500	6.750	6.475	(275)	-4%		
		+ ML202			6.200-6.500	7.000	6.600	(400)	-5,7%		
		+ TH41			6.200-6.500	6.400	6.400	(0)	0%		
		+ Đai thơm 8			6.500-7000	8.000	8.100	100	1,3%		
		+ ML48			6.500-6.750	6.400	6.400	(0)	0%		
2	01.002	- Gạo tẻ:	Gạo trắng	đ/kg							Giá bán lẻ gạo tẻ của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh
		+ TH6			11.500-12.000	11.500	11.000	(500)	-4,3		
		+ ML202			12.000-13.000	12.000	13.000	(1.000)	8,3		
		+ TH 41			11.500-12.500	11.500	13.000	(1.500)	13		
		+ Đai thơm 8			15.500-16.000	14.250	16.000	(1.750)	12,3		
		+ ML48			13.000-14.000	13.250	13.250	14.000	5,7		
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
2.1 Phân Urê (đạm); phân DAP; phân NPK											
-	02.001	Phân Urê (Urê trắng)	N _{ts} : 46,3%; Quy cách: (50 kg)/bao	đ/bao	625.000 - 880.000	450,000	665,000	(215,000)	-32.3%	Thống kê khai giá của tổ chức kinh	Đơn vị cung cấp thông tin (giá bán lẻ): Công ty cổ phần vật tư
-	02.001	Phân Urê (Urê xanh)	N _{ts} : 46%; Quy cách: (50 kg)/bao	đ/bao	670.000 - 850.000	427,500	690,000	(262,500)	-38.0%		
-	02.001	NPK 20-20-15+TE	N _{ts} : 20%; P ₂ O _{5hh} : 20%; K ₂ O _{hh} : 15%;	đ/bao	932.950 - 1.070.000	824,250	966,475	(142,225)	-14.7%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước (đồng)	Giá bình quân kỳ này (đồng)	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Quy cách: (50 kg)/bao							doanh hàng hóa, dịch vụ	Phú Khánh; Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại VN 79;
-	02.001	NPK 15-5-20	N _{ts} : 15%; P ₂ O _{5hh} : 5%; K ₂ O _{hh} : 20%; Quy cách: (50 kg)/bao	đ/bao	705.000 - 800.000	-	705,000	(705,000)	- 100.0%		
-	02.001	NPK 16-16-8+13S+TE	N _{ts} : 16%; P ₂ O _{5hh} : 16%; K ₂ O _{hh} : 16%; Quy cách: (50 kg)/bao	đ/bao	725.000 - 800.000	646,250	720,000	(73,750)	-10.2%		
-	02.001	Phân DAP	N _{ts} : 18%; P ₂ O _{5hh} : 46%; Quy cách: (50 kg)/bao	đ/bao	1.175.000 - 1.550.000	655,000	1,310,000	(655,000)	-50.0%		